

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		630 617 959 947	610 652 687 123
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		158 144 936 172	149 824 792 196
1. Tiền	111	VI.01	56 644 936 172	85 024 792 196
2. Các khoản tương đương tiền	112		101 500 000 000	64 800 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
- Tiền gửi có kỳ hạn	123A			
- Trái phiếu	123B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo	123C			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236 686 109 542	140 184 972 388
1. Phải thu của khách hàng	131		223 872 571 029	126 462 189 622
2. Trả trước cho người bán	132		9 487 801 769	11 082 635 238
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	3 415 164 354	2 729 575 138
- Phải thu khác (1388)	136A		2 534 438 141	1 947 505 925
- Phải thu kinh phí công đoàn (3382)	136E			
- Phải thu 141	136P		880 321 100	781 664 100
- Phải thu ngắn hạn 244	136Q		405 113	405 113
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	VI.06	-89 427 610	-89 427 610
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	231 450 926 447	315 707 063 466
1. Hàng tồn kho	141		234 442 293 520	318 698 430 539
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2 991 367 073	-2 991 367 073
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 335 987 786	4 935 859 073
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			599 871 287
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	4 335 987 786	4 335 987 786
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
- Tài sản ngắn hạn khác	156			
B. Tài sản dài hạn	200		542 804 589 819	551 279 078 109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		284 325 772 573	265 898 277 662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	221 485 823 601	203 134 995 366
- Nguyên giá	222		538 726 140 647	541 288 250 422
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 317 240 317 046	- 338 153 255 056
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	62 839 948 972	62 763 282 296
- Nguyên giá	228		65 111 117 833	65 111 117 833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-2 271 168 861	-2 347 835 537
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	96 252 334 928	111 818 062 219
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241B			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	241C			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		96 252 334 928	111 818 062 219
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		162 226 482 318	173 562 738 228
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		235 397 400 000	246 733 655 910
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-73 170 917 682	-73 170 917 682
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 173 422 549 766	1 161 931 765 232
Nguồn Vốn	280			
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		303 866 400 934	336 353 915 426
I. Nợ ngắn hạn	310		303 866 400 934	336 353 915 426
1. Phải trả người bán	311	VI.16	86 162 994 130	55 412 276 807
2. Người mua trả tiền trước	312		53 243 328 062	135 117 012 222
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2 330 831 809	202 294 500

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		36 479 459 700	7 997 848 700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	21 964 901 080	2 507 450 519
6. Phải trả nội bộ (ngắn hạn)	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	75 445 131 156	106 747 165 230
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	5 900 000 000	
- Vay ngắn hạn	320A		5 900 000 000	
- Trái phiếu	320B			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	10 988 982 000	10 988 982 000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11 350 772 997	17 380 885 448
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
+ Vay dài hạn	338A			
+ Nợ thuê tài chính dài hạn	338B			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		869 556 148 832	825 577 849 806
I. Vốn chủ sở hữu	410		869 556 148 832	825 577 849 806
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.25	619 689 260 000	619 689 260 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		619 689 260 000	619 689 260 000
- Cổ phiếu ưu đãi (Vốn chủ sở hữu)	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14 260 192 185	14 260 192 185
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	101 680 526 344	126 073 229 576

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133 926 170 303	65 555 168 045
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		64 232 732 498	64 376 852 840
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		69 693 437 805	1 178 315 205
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1 173 422 549 766	1 161 931 765 232

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bình
Nguyễn Thị Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hoàng Văn Trung
Hoàng Văn Trung

Lập ngày... tháng ... năm ...

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đàm Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

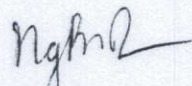
Từ ngày: 01/04/2018 đến ngày: 30/06/2018

Phần I - Lãi lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	135 017 679 410	5 031 031 094	146 533 163 785	8 274 432 560
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		135 017 679 410	5 031 031 094	146 533 163 785	8 274 432 560
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	123 325 531 238	-2 424 777 261	125 244 487 714	9 909 992 630
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		11 692 148 172	7 455 808 355	21 288 676 071	-1 635 560 070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 095 064 851	1 054 384 376	3 052 542 111	1 749 285 784
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	361 912 600	50 820 000	643 347 263	1 078 236 822
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 291 393 757	9 297 764 365	22 734 173 895	17 721 291 617
10. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		133 906 666	- 838 391 634	963 697 024	-18 685 802 725
11. Thu nhập khác	31		228 636 363	730 181 815	228 636 363	11 802 200 724
12. Chi phí khác	32		7 200 000	910 250 921	14 018 182	1 072 386 545
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		221 436 363	- 180 069 106	214 618 181	10 729 814 179
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		355 343 029	-1 018 460 740	1 178 315 205	-7 955 988 546
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29		870 176		3 900 381
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		355 343 029	-1 019 330 916	1 178 315 205	-7 959 888 927
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	80					

Lập ngày... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Hoàng Hải Trung

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




ĐÀM QUANG TRUNG
Đàm Quang Trung

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/04/2018 đến ngày: 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	3 731 596 346	
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	10 288 897 864	15 172 042 647
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả	12	13 420 622 923	14 572 171 360
Trong đó			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	13 420 622 923	14 572 171 360
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	599 871 287	
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	13 420 622 923	14 572 171 360
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	13 420 622 923	14 572 171 360
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45		1 912 052 609
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46		

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nghiê

Nguyễn Thị Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

H

Hoàng Văn Trung



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

D

Đàm Quang Trung

BÁO CÁO DÒNG TIỀN THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng Kỳ năm trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	355.343.029	(1.018.460.740)	1.178.315.205	(7.955.988.546)
Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ	02	10.501.126.343	11.983.308.388	21.025.304.686	23.558.099.288
- Các khoản dự phòng	03		(4.857.669.000)		(11.439.825.660)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.115.064.851)	(23.926.084.170)	(3.072.542.111)	(30.251.675.530)
-Chi phí lãi vay	06			281.434.663	22.666.667
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	9.741.404.521	(17.818.905.522)	19.412.512.443	(26.066.723.781)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26.231.897.465	47.663.973.382	82.587.976.520	100.034.082.175
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(53.387.925.955)	(35.186.765.363)	(84.256.137.019)	(38.261.984.082)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	113.179.879.331	20.126.872.955	(3.811.182.221)	(55.287.180.550)
-Tăng giảm chi phí trả trước	12				
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14			(281.434.663)	(22.666.667)
-Thuế thu TNDN đã nộp	15		(870.176)		(15.273.876.745)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			4.000.000	
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.284.476.170)	(2.747.118.750)	(4.427.903.220)	(6.500.610.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	94.480.779.192	12.037.186.526	9.227.831.840	(41.378.959.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng Kỳ năm trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1. Tiền mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.412.977.280)	(85.327.270)	(1.783.721.983)	(295.749.831)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	20.000.000	22.871.699.794	20.000.000	28.502.389.746
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			(11.336.255.910)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.095.064.851	1.054.384.376	3.052.542.111	1.749.285.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(297.912.429)	23.840.756.900	(10.047.435.782)	29.955.925.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã PH	32				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31				
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			41.297.375.000	
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(47.197.375.000)	(13.600.000.000)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(5.900.000.000)	(13.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	94.182.866.763	35.877.943.426	(6.719.603.942)	(25.023.034.221)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.578.274.946	69.966.976.396	213.723.211.118	199.911.489.455
- Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	63.650.487	(523.764.000)	(1.600.540.034)	399.676.984
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	149.824.792.196	105.321.155.822	205.403.067.142	175.288.132.218

Lập biểu

Nguyễn Thị Bình

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tùng

Hoàng Văn Tùng

HP, Ngày 17 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đàm Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đóng tàu Sông Cẩm
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải thủy
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày (01/04/2018) kết thúc vào ngày (30/06/2018.))
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp và chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá áp dụng khi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Căn cứ xác định lãi suất thực tế.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a). Chứng khoán kinh doanh;
 - b). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc.

- c). Các khoản cho vay;
- d). Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ). Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e). Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6). Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7). Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá phù hợp với chuẩn mực kế toán VN, Chế độ kế toán VN và TT số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ(Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng phù hợp và trích khấu hao TSCĐ
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Ghi nhận vào chi phí SXKD trong một hay nhiều kỳ kế toán tùy theo.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Được ghi nhận vào CPSXKD trong kỳ phù hợp với doanh thu.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ kế toán và các chuẩn mực kế toán liên quan
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.
- Doanh thu bán hàng; Được ghi nhận theo khối lượng thực tế hoàn thành bàn giao và % giai đoạn hoàn thành tùy theo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

01 - Tiền
 - Tiền mặt
 - Tiền gửi ngân hàng
 - Tiền đang chuyển

Cộng

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu(Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào đơn vị khác
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải thích lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Cuối kỳ
 1 423 566 238
 83 601 225 958
85 024 792 196

Cuối kỳ
 Đầu kỳ
 Dự phòng

Giá gốc
 Giá gốc

Giá trị hợp lý
 Giá trị ghi sổ
 64 800 000 000
 8 800 000 000

Đầu kỳ
 1 926 539 414
 44 851 735 532
46 778 274 946

Giá gốc
 Giá gốc

Giá trị ghi sổ
 Giá gốc
 319 904 573 592
 246 733 655 910
 -73 170 917 682

Giá trị hợp lý
 Giá gốc
 319 904 573 592
 246 733 655 910
 -73 170 917 682

Cuối kỳ

Cuối kỳ

Cuối kỳ

Cuối kỳ

- a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn
 - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng.
 - Các khoản phải thu của khách hàng khác
- b. Phải thu của khách hàng dài hạn
 - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng.
 - Các khoản phải thu của khách hàng khác
- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Cộng

04. Phải thu khác

- a) Ngắn hạn
 - Phải thu về cổ phần hoá
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Phải thu người lao động
 - Kỹ cược, ký quỹ
 - Cho mượn;
 - Các khoản chi hộ;
 - Phải thu khác
- b, Dài hạn
 - Phải thu về cổ phần hoá;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Phải thu người lao động;
 - Kỹ cược, ký quỹ;
 - Cho mượn;
 - Các khoản chi hộ;
 - Phải thu khác

Cộng

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết theo từng loại tài sản)

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác.

06. Nợ xấu

126 462 189 622	140 767 474 590
126 462 189 622	19 798 623 240
	120 968 851 350
126 462 189 622	140 767 474 590
Dự phòng	Dự phòng

Đầu kỳ

Giá trị

405 113

2 010 709 985

2 011 115 098

Đầu kỳ

Số lượng

Giá trị

Cuối kỳ

Giá trị

405 113

1 947 505 925

1 947 911 038

Cuối kỳ

Số lượng

Cuối kỳ

Giá gốc

Đối tượng nợ

Giá trị có thể thu hồi

Đầu kỳ

Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; (Trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

07. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng hoá
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cộng

08. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCH)

- Mua sắm

	Giá gốc	Cuối kỳ	Dự phòng	Giá gốc	Đầu kỳ	Dự phòng
	87 874 019 550			69 546 572 925		
	1 099 448 091			1 142 598 563		
	229 724 962 898	-2 991 367 073		194 621 333 096	-2 991 367 073	
Cộng	318 698 430 539	-2 991 367 073		265 310 504 584	-2 991 367 073	
	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu kỳ	Giá trị có thể thu hồi
08. Tài sản dở dang dài hạn						
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)						
Cộng						
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCH)						
- Mua sắm						

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- XDCE	404 671 079	404 671 079
- Lập bản đồ địa chính, địa hình + quy hoạch ch	187 984 822	187 984 822
- Khảo sát địa chất, thiết kế đê tả Sông Cấm(HD	112 900 762	112 900 762
- Đánh giá tác động môi trường(HD số 08/2006HDK	28 901 574 701	28 901 574 701
- Bồi thường giải phóng mặt bằng	28 534 000	28 534 000
- Lập BC thiết kế kỹ thuật XDCT trạm biến áp 500kv phục vụ 2 dự án HD số 06/2012/HDTV ngày 27/02/2012	16 930 797 002	16 919 125 002
+ Xây dựng Nhà điều hành Công ty CPĐT Sông Cấm	261 368 212	261 368 212
- Đền bù giải phóng mặt bằng khu giãn dân	173 677 276	173 677 276
- San lấp mặt bằng khu di dân (HD số 12/2007HDX	674 046 231	674 046 231
- Rà phá bom mìn(HD số 45/2007HD- DTSC)	5 380 208 735	5 380 208 735
- Chi phí khác(CPBQL cơ sở 2)	676 091 422	676 091 422
- Tư vấn lập dự án đầu tư(HD số 12/2007HDKT-DTS	447 694 822	447 694 822
- Thi công san lấp khu nghĩa trang(HD số 05/2008	107 077 784	107 077 784
- Khảo sát phục vụ thiết kế thi công(HD số 55/2	143 847 328	143 847 328
-Thiết kế bản vẽ san lấp(HD số 54/2007HDK1)	69 363 560	69 363 560
- Hỗ trợ kinh phí cưỡng chế GPMB	2 592 834	2 592 834
- Thiết kế bản vẽ, dự toán san lấp khu nghĩa tr	24 581 545	24 581 545
- Thẩm định dự án đầu tư(HD số 05/2007TTDA)	29 432 060 833	29 432 060 833
- San lấp mặt bằng gói thầu SC1(HD số 08/HDXD-	421 706 641	421 706 641
- Kinh phí HC phục vụ GPMB	1 248 555 735	1 248 555 735
- Tiền đất công ích xã Hoàng Động	91 936 029	91 936 029
- Tiền đất công ích xã Lâm Động	405 992 552	405 992 552
- Tư vấn, hỗ trợ GPMB (HD số 11/HĐ /SC - VIDRE	1 345 846 216	1 345 846 216
- Xây dựng Khu nghĩa trang (HD số 01/HĐ - XD n	37 499 620	37 499 620
- Thiết kế bản vẽ và dự toán XD nghĩa trang(HD	5 387 851	5 387 851
- Thẩm tra thiết kế KTTIC và Dự toán XD nghĩa tr	18 478 713	18 478 713
Biên tập, trích lục bản đồ địa chính	656 800 800	656 800 800
- Nặng cao độ lĩnh điện	73 575 273	73 575 273
- Khảo sát, tính toán khối lượng cát san lấp	24 080 810	24 080 810
- Khảo sát đo đạc và tính toán bình sai lưới địa chính	9 185 396 316	9 185 396 316
- Hoàn thiện và kiến cố tuyến đê tả Sông Cấm(cơ sở 2)	22 929 863	22 929 863
- Tư vấn thẩm tra một số hạng mục công trình	13 898 101	13 898 101
- Thuế đất phi nông nghiệp dự án	14 379 721	14 379 721
- Tư vấn thiết kế xử lý nút giao thông vào dự án	58 635 724	58 635 724
Tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch máy biến áp	392 328 340	392 328 340
- Xử lý nút giao thông từ đường liên xã vào mặt bằng dự án		

- Thi công tuyến 2, đoạn từ cọc 110+18,87 đến cuối tuyến cọc 136+12,71
- Thẩm định kết quả đầu thầu tường rào(gồm: cổng, tường rào, nhà bảo vệ) Thiết kế bản vẽ thi công trên tàu 1000 DWT
- Điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình hoàn thiện và kiến cố đề tả Sông Cấm
- Khảo sát địa hình, điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công dự án hoàn thiện và kiến cố đề tả Sông Cấm
- Giám sát thi công XD CT Hoàn thiện và kiến cố đề tả Sông Cấm (HD 15/2012/HĐTV-GS
- Tường rào(cổng, tường rào, nhà bảo vệ) theo HD số 15/2013/HĐXD ngày 15/06/2013
- Tư vấn TK công trình cổng, tường rào, nhà bảo vệ (HD 04/2011/HĐTV ngày 17/10/2011)
- Thiết kế phí công trình cổng, tường rào, nhà bảo vệ (HD 27/2012/HĐTV ngày 10/12/2012)
- Vận chuyển lặn dụng cát gia tải san lấp nốt Dự án cơ sở 2 theo HD 16/2013/HĐXD ngày 10/10/2013
- Sửa chữa đường vào nghĩa trang quy hoạch của DA Cơ sở 2
- Đào, san đất đường vào dự án cơ sở 2
- Bồi thường công trình mương xây sau Trạm bơm Lôi Động
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình tường rào DA NMDTSC cơ sở 2

Cộng

- Sửa chữa.

1 090 974 178

16 940 909

136 363 636

43 201 891

120 738 909

177 617 786

7 251 620 551

136 057 798

318 815 722

3 645 191 697

89 873 206

27 273 210

576 218 864

210 672 609

111 818 062 219

1 090 974 178

16 940 909

136 363 636

43 201 891

120 738 909

177 617 786

7 251 620 551

136 057 798

318 815 722

3 645 191 697

89 873 206

- 27 273 210

576 218 864

210 672 609

111 806 390 219

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TB DỤNG CỤ QUẢN LÝ	VƯỜN CÂY LÂU NĂM...	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình							
1. Số dư đầu kỳ	273 445 073 910	97 282 222 629	166 545 309 072	1 768 855 895			539 041 461 506
- Mua trong kỳ		845 483 636					845 483 636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn		1 160 941 233	68 001 145	172 362 902			1 401 305 280
- Tặng khác							
+ Trong đó: Tặng điều							
- Tổng giảm							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
+ Trong đó: Giảm điều							
2. Số dư Cuối kỳ	273 445 073 910	99 288 647 498	166 613 310 217	1 941 218 797			541 288 250 422
Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	110 283 642 376	74 542 959 017	141 348 649 145	1 510 628 186			327 685 878 724
- Khấu hao trong kỳ	6 534 545 586	1 951 630 386	1 949 421 999	31 778 361			10 467 376 332
- Tặng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
2. Số dư Cuối kỳ	116 818 187 962	76 494 589 403	143 298 071 144	1 542 406 547			338 153 255 056
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Tại ngày đầu kỳ	163 161 431 534	22 739 263 612	25 196 659 927	258 227 709			211 355 582 782
2. Tại ngày cuối kỳ	156 626 885 948	22 794 058 095	23 315 239 073	398 812 250			203 134 995 366

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cấp cố khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

KHOẢN MỤC	BẢN QUYỀN SD ĐẤT	BẢN QUYỀN BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TINH	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định vô hình						
Số dư đầu kỳ	62 675 782 290			2 435 335 543		65 111 117 833
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ	62 675 782 290			2 435 335 543		65 111 117 833
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				2 314 085 526		2 314 085 526
- Khấu hao trong kỳ				33 750 011		33 750 011
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ				2 347 835 537		2 347 835 537
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	62 675 782 290			121 250 017		62 797 032 307
2. Tại ngày cuối kỳ	62 675 782 290			87 500 006		62 763 282 296

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TB DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định thuế tài chính						
Số dư đầu kỳ						
- Thuế tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư Cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
Tại ngày đầu kỳ						
Tại ngày cuối kỳ						

*Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản.

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU KỲ	TĂNG TRONG KỲ	GIẢM TRONG KỲ	SỐ CUỐI KỲ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13 - Chi phí trả trước

- a) Ngân hạn(chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác(nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)
- b) Dài hạn
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác(nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

14 - Tài sản khác

- a) Ngân hạn(chi tiết theo từng khoản mục)
- Ngân hạn
- b) Dài hạn(chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15 - Vay và nợ thuê tài chính

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)

Cộng

- c) Các khoản nợ thuê tài chính
- Thời hạn

Từ 1 kỳ trở xuống

Trên 1 kỳ đến 5 kỳ

Trên 5 kỳ

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm		Đầu kỳ giá trị	Số có khả năng trả nợ
		Tăng	Giảm		
41 297 375 000	41 297 375 000	41 297 375 000	47 197 375 000		
41 297 375 000	41 297 375 000	41 297 375 000	47 197 375 000		
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Đầu kỳ	Trả nợ gốc

Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính

Tổng khoản thanh toán tiền lãi thuê

Trả nợ gốc

Gốc

Lãi

Gốc

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Lãi

Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
16- Phải trả người bán							
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn							
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;			55 412 276 807				
- Phải trả cho các đối tượng khác							
b) Các khoản trả người bán dài hạn							
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;							
- Phải trả cho các đối tượng khác							
Cộng			55 412 276 807				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán							
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;							
- Các đối tượng khác							
Cộng							
d), Phải trả người bán là các bên liên quan(chi tiết cho từng đối tượng							
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước							
- Thuế giá trị gia tăng							
- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
- Các loại thuế khác							
- Thuế tài nguyên							
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất							
- Thuế thu nhập cá nhân							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác							
Cộng							
b) Phải thu							
- Thuế giá trị gia tăng							
- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
- Các loại thuế khác							
- Thuế tài nguyên							
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất							
- Thuế thu nhập cá nhân							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
Cộng							
a, Ngắn hạn							
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;							

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số phải nộp trong năm

Cuối kỳ

Số đã thực nộp trong năm

Đầu kỳ

27 325 422 068

55 412 276 807

212 418 300

202 294 500

212 418 300

4 335 987 786

4 335 987 786

Đầu kỳ

27 325 422 068

55 412 276 807

212 418 300

202 294 500

212 418 300

4 335 987 786

4 335 987 786

Đầu kỳ

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh; 2 507 450 519

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BDS đã bán; 2 218 631 097

- Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn

-Lãi vay

- Các khoản khác

Cộng

19 - Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ xử lý 342 920 326

- Kinh phí công đoàn; 2 033 134 566

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hoá 117 273 260

- nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Các khoản phải trả, phải nộp khác(3388)

Cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán(chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn

20 Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Nợ dài hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng(chi tiết từng

Đầu kỳ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

2 218 631 097

2 218 631 097

115 225 096

1 390 359 450

92 969 200

73 005 355 899

73 005 355 899

74 603 909 645

Khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

- Nợ dài hạn khác

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

Cuối kỳ

Giá trị

Lãi suất

kỳ hạn

Đầu kỳ

Giá trị

Lãi suất

kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

- Mệnh giá

Đối tượng phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

10 988 982 000

10 988 982 000

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu:

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Quy khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A.												
Số dư đầu kỳ trước	619 689 260 000		14 260 192 185				92 811 830 823			82 631 304 546		809 392 587 554
- Tăng vốn trong kỳ												
- Lãi trong kỳ trước												
- Giảm vốn trong kỳ												
- Tăng khác							8 868 695 521					
- Giảm khác												
- Lỗ trong kỳ trước												
Số dư cuối kỳ trước	619 689 260 000		14 260 192 185				101 680 526 344			56 272 843 571		791 902 822 100
Số dư đầu kỳ này	619 689 260 000		14 260 192 185				101 680 526 344			134 749 142 479		870 379 121 008
- Tăng vốn kỳ này												
- Lãi trong kỳ này												
- Lỗ trong năm nay												
- Giảm khác												
- Tăng khác												
- Giảm vốn trong năm												
Số dư cuối kỳ này	619 689 260 000		14 260 192 185				126 073 229 576			65 555 168 045		825 577 849 806
							24 392 703 232			69 549 317 463		69 549 317 463
												24 392 703 232
												355 343 029
												8 868 695 521
												25 339 130 059
												-1 019 330 916
												809 392 587 554

- b - Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- + Vốn góp của nhà nước (Lưu động)
- Vốn góp của các đối tượng khác
-

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu kỳ
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối trong kỳ
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu kỳ và cuối kỳ

26. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản

không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 kỳ trở xuống
- Từ 1 kỳ đến 5 kỳ
- Trên 5 kỳ

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhân ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị theo USD.

Cuối kỳ	Đầu kỳ
558 238 500 000	558 238 500 000

61 450 760 000	61 450 760 000
----------------	----------------

619 689 260 000	619 689 260 000
Kỳ này	Kỳ trước

619 689 260 000	619 689 260 000
-----------------	-----------------

619 689 260 000	619 689 260 000
-----------------	-----------------

Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------------	---------------

Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------------	---------------

126 073 229 576	101 680 526 344
-----------------	-----------------

Kỳ này	Kỳ trước
---------------	-----------------

Kỳ này	Kỳ trước
---------------	-----------------

Kỳ này	Kỳ trước
---------------	-----------------

Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------------	---------------

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng(theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị(theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 kỳ kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính.....

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	135 017 679 410	5 031 031 094
- Doanh thu hợp đồng xây dựng ;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	135 017 679 410	5 031 031 094
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm	123 325 531 238	-2 424 777 261
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
4 - Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi bán các khoản đầu tư;	1 095 064 851	1 054 384 376
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1 095 064 851	1 054 384 376
5 . Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Các khoản giảm chi phí tài chính.		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	361 912 600	50 820 000
6. Thu nhập khác	361 912 600	50 820 000
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	kỳ này	Kỳ trước
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	136 363 636	
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	92 272 727	730 181 815
Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	228 636 363	730 181 815

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

	7 200 000	650 124 736
	7 200 000	910 250 921
Kỳ này		Kỳ trước
	12 291 393 757	9 297 764 365
	12 291 393 757	9 297 764 365

Cộng
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
 - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàn hoá;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
 - Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	Kỳ này	Kỳ trước
	104 971 626 558	21 891 332 894
	39 213 982 106	22 451 903 070
	10 501 126 343	11 983 308 388
	669 090 273	
	10 374 343 267	5 413 312 290
	165 730 168 547	61 739 856 642
	Kỳ này	Kỳ trước
		870 176

Cộng
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản chịu thuế thu nhập hoãn lại;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Kỳ này	Kỳ trước
---------------	-----------------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**
- 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ trả trả ;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền chi trả nợ vay dưới hình thức khác.

IX. Những thông tin khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:
3. Những thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bình
Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hoàng Văn Trung
Hoàng Văn Trung

Lập ngày..... tháng năm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đàm Quang Trung
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đàm Quang Trung

